

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 193/2022/DS-ST

Ngày: 18/01/2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Thiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng;

2. Bà Nguyễn Thị Lượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Giang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Ông Vũ Lê Quang Đạo – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 504/2020/TLST-DS ngày 31/11/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5681/2021/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 6548/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần A

Trụ sở: 266-268 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường A, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1975; Chức vụ: Nhân viên Ngân hàng thương mại cổ phần A (theo văn bản ủy quyền số: 135/2020/GUQ-CNSG ngày 06/11/2020 của Ngân hàng thương mại cổ phần A) – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Yến N, sinh năm: 1996 - (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Ấp B, xã Phú Điền, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ tạm trú: 803/24/1 đường Kha Vạn Cân, khu phố B, phường Linh Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

(1) Nội dung nguyên đơn khởi kiện: Ngày 26/11/2019, bà Trần Thị Yến N có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần A chi nhánh Sài Gòn (gọi tắt là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – Các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng). Căn cứ vào thu nhập của bà N, Ngân hàng đồng ý cấp thẻ tín dụng Visa payWeve Gold với hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng, mục đích sử dụng là tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện các giao dịch từ ngày 22/12/2019 đến ngày 22/4/2020 với tổng số tiền là 199.015.000 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ (ngày 27/11/2019) đến nay bà N thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 151.223.150 đồng, theo thứ tự thanh toán quy định tại Điều 20 của hợp đồng, cụ thể số tiền nợ gốc là 149.205.151 đồng đến tiền phí và tiền lãi là 2.017.999 đồng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà Trần Thị Yến N vẫn không có thiện chí trả nợ. Bà Trần Thị Yến N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 2 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, nên ngày 22/8/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo quy định tại Điều 24 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Yến N thanh toán tổng số tiền còn nợ tính đến ngày hôm nay (ngày 18/01/2022) là 95.213.069 đồng (bao gồm nợ gốc là 57.075.297 đồng, nợ lãi quá hạn là 38.137.772 đồng) và buộc bà N phải trả tiền lãi phát sinh từ ngày 19/01/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận.

(2) Bị đơn bà Trần Thị Yến N vắng mặt không có lý do khi được Tòa án triệu tập lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất.

(3) Tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai: Bị đơn bà Trần Thị Yến N tiếp tục vắng mặt mà không có lý do. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên.

(4) Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử và đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn bà Trần Thị Yến N đã vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc sự kiện khách quan, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn. Đối với người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt đề nghị Tòa án chấp nhận. Về nội dung vụ án: yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Giữa Ngân hàng thương mại cổ phần A với bà Trần Thị Yến N phát sinh quan hệ tranh chấp từ hợp đồng vay tài sản thuộc trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà Trần Thị Yến N (là người có nghĩa vụ) đã đăng ký tạm trú tại thành phố Thủ Đức, địa chỉ khi tiến hành giao dịch vay mượn tiền, ghi trên hợp đồng là căn nhà 803/24/1 đường Kha Vạn Cân, phường Linh T, quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp bà N thay đổi nơi ở mà không thông báo cho nguyên đơn thì được coi là cố tình dấu địa chỉ, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt, bị đơn bà Trần Thị Yến N tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Xét thấy, giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng ký ngày 26/11/2019 (gọi tắt là Hợp đồng) giữa bà Trần Thị Yến N với Ngân hàng thương mại cổ phần A là hoàn toàn tự nguyện, được lập bằng văn bản có chữ ký của các bên, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại các điều 91 và 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý ràng buộc trách nhiệm buộc các bên phải thực hiện.

[3.2] Căn cứ vào giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng ký ngày 26/11/2019 được ký kết giữa các bên, sự thừa nhận và không phản đối của các bên đương sự theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có cơ sở xác định bà Trần Thị Yến N được Ngân hàng thương mại cổ phần A cấp thẻ tín dụng có số tiền hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng, mục đích sử dụng là tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện các giao dịch từ ngày 22/12/2019 đến ngày 22/4/2020 với tổng số tiền là 199.015.000 đồng, sau đó đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 151.223.150 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 149.205.151 đồng và tiền phí và tiền lãi là 2.017.999 đồng). Vì bà Trần Thị Yến N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 22/8/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn, tính đến ngày 18/01/2022 bà Trần Thị Yến N còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần A tiền nợ gốc là 57.075.297 đồng và nợ tiền lãi quá hạn là 38.137.772 đồng, nhận thấy số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là phù hợp với thỏa thuận giữa hai bên được quy định tại Điều 2 và Điều 24 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức Tín Dụng năm 2010. Xét thấy, bị đơn bà Trần Thị Yến N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của bên vay, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của bên cho vay là

nguyên đơn. Do vậy, yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị Yến N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 233, Điều 235, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, 95, 96 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 40, 277, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Trần Thị Yến N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền 95.213.069 đồng (chín mươi lăm triệu hai trăm mười ba nghìn không trăm sáu mươi chín đồng), trong đó tiền nợ gốc là 57.075.297 đồng và tiền nợ lãi quá hạn là 38.137.772 đồng.

Kể từ ngày 19/01/2022, bà Trần Thị Yến N còn phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi quá hạn phát sinh tương ứng với số dư nợ chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm 4.760.653 đồng (bốn triệu bảy trăm sáu mươi nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng), buộc bà Trần Thị Yến N phải nộp theo quy định.

Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền tạm ứng án phí 1.514.065 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0058322 ngày 27/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức (Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Thiên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

